

Bản án số: 78/2026/TCDS-ST
Ngày 16 - 4 - 2026
V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - NINH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Phạm Trung Kiên

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Hùng.

2. Ông Cao Trung Kiên.

- *Thư ký phiên toà:* Bà Hoàng Thị Ngát - Thư ký viên Toà án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình tham gia phiên toà:* Ông Nguyễn Hữu Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 77/2025/TLST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2026/QĐXXST-TCDS ngày 12 tháng 3 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2026/QĐST-DS ngày 23 tháng 03 năm 2026 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 51/TB-TA ngày 03 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP V (viết tắt là V1); Địa chỉ trụ sở: Số H đường L, phường Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Ngọc Q – Trưởng phòng Xử lý nợ KHDN MB3 – Trung tâm THN KHDN và XLN pháp lý. (Theo văn bản ủy quyền số 30/2025/UQN-CTQT ngày 28/7/2025).

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Nguyễn Nhật M, bà Phạm Thị Thu T, ông Bùi Long T1 và ông Nguyễn Thanh T2 – Chuyên viên Xử lý nợ; Cùng địa chỉ: Tầng F, số C, Lô CL12 KĐT Dệt may, đường T, phường N, tỉnh Ninh Bình. (Theo văn bản ủy quyền số 3774861/2025/UQ-LCC-KHCN2 ngày 10/11/2025). Đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị N, sinh năm 1973; Nơi cư trú: Xóm B, xã C, tỉnh Ninh Bình (Xóm B, xã V, huyện T, tỉnh Nam Định cũ). Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 15/8/2025 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Bùi Long T1 trình bày:*

Bà Đỗ Thị N đã ký các Hợp đồng tín dụng để vay tiền tại Ngân hàng TMCP V (V1), cụ thể như sau:

1. Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 23/6/2017 (số hồ sơ giải ngân là LD1718401188). Số tiền vay là 200.000.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng. Mục đích vay vốn: Mua sắm đồ dùng gia đình. Lãi suất trong hạn: 30%/năm. Lãi suất cho vay trong hạn và cơ chế điều chỉnh lãi suất thực hiện theo phê duyệt cho vay của V1. Lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất trong hạn, kể từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn.

Thực hiện hợp đồng, V1 đã giải ngân toàn bộ số tiền vay ngày 03/7/2017. Bà N đã trả nợ gốc 95.426.344 đồng và lãi là 138.254.131 đồng, tổng cộng là 233.680.475 đồng. Bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ kể từ ngày 03/4/2020 nên toàn bộ khoản nợ gốc còn lại chuyển sang nợ quá hạn.

2. Hợp đồng cho vay số LD1826900166 ngày 26/9/2018 (áp dụng đối với khách hàng cá nhân vay vốn từng lần không tài sản đảm bảo trên Kênh V). Số tiền vay: 49.000.000 đồng, thời hạn vay: Từ ngày giải ngân đến ngày 03/6/2023. Mục đích vay: Phục vụ nhu cầu đời sống và mua bảo hiểm sinh mạng người vay tín dụng. Lãi suất trong hạn: 28%/năm, có áp dụng cơ chế điều chỉnh lãi suất cho vay trong hạn; Lãi suất quá hạn: Bằng 150% mức lãi suất trong hạn, kể từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn.

Thực hiện hợp đồng, V1 đã giải ngân toàn bộ số tiền vay ngày 26/9/2018. Bà N đã trả nợ gốc 9.915.838 đồng và lãi là 15.049.453 đồng, tổng cộng là 24.965.291 đồng. Bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ kể từ ngày 03/4/2020 nên toàn bộ khoản nợ gốc còn lại chuyển sang nợ quá hạn.

3. Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay tiêu dùng cá nhân, vay kinh doanh cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, phát hành và sử dụng thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số LN1907241550062 ngày 09/7/2019 (số hồ sơ giải ngân là LD2013201164) và Phụ lục Hợp đồng số LN1907241550062/PLHĐ ngày 11/5/2020. Số tiền vay: 105.626.360 đồng. Thời hạn vay: 43 tháng. Mục đích vay vốn: Phục vụ tiêu dùng cá nhân. Lãi suất: 40%/năm, Lãi suất quá hạn: 150% mức lãi suất trong hạn, kể từ thời điểm phát sinh nợ quá hạn.

Thực hiện hợp đồng, V1 đã giải ngân toàn bộ số tiền vay ngày 06/5/2020 vào tài khoản số 138149811 của bà Đỗ Thị N mở tại V1. Bà N đã trả nợ gốc 2.000.000 đồng và lãi là 3.612.000 đồng, tổng cộng là 5.612.000 đồng. Bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ kể từ ngày 06/7/2020 nên toàn bộ khoản nợ gốc còn lại chuyển sang nợ quá hạn.

3. Hợp đồng số LN1907241550062 (hồ sơ giải ngân số LD2024903512). Số tiền vay: 7.067.471 đồng, thời hạn vay 11 tháng, ngày giải ngân 05/9/2020, mục đích vay tiêu dùng cá nhân. Bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ kể từ ngày 03/4/2020. Đến ngày 14/4/2026, V1 có đơn xin rút yêu cầu đòi nợ đối với Hợp đồng

này.

Các khoản vay trên đều không có tài sản đảm bảo. Sau khi bà Đỗ Thị N vi phạm nghĩa vụ trả nợ, các khoản nợ gốc chuyển sang nợ quá hạn, V1 đã đòi nợ nhiều lần nhưng bà Đỗ Thị N đều khát nợ, đến nay V1 yêu cầu Toà án giải quyết:

- Buộc bà Đỗ Thị N phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi, lãi chậm trả và các khoản phát sinh liên quan theo các Hợp đồng tín dụng nêu trên tạm tính đến ngày 16/4/2026 với tổng số tiền là 1.257.997.305 đồng (một tỷ hai trăm năm mươi bảy triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn ba trăm linh năm đồng); trong đó, nợ gốc là 247.284.175 đồng, nợ lãi là 762.487.684 đồng, lãi chậm trả là 248.225.446 đồng.

- Yêu cầu tiếp tục cho tính lãi theo đúng thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng cho đến ngày bà Đỗ Thị N thanh toán hết nợ cho V1.

- Trường hợp bà Đỗ Thị N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, V1 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án xác minh, kê biên phát mãi các tài sản của bà Đỗ Thị N để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho V1.

- Bà Đỗ Thị N phải chịu toàn bộ án phí, lệ phí, chi phí tố tụng và các chi phí khác của vụ án.

** Tại bản tự khai ngày 10/12/2025, bị đơn bà Đỗ Thị N trình bày:*

Bà đã nhận được các văn bản tố tụng của Toà án gửi thông báo về việc Ngân hàng V1 có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng đối với bà. Bà công nhận bà có ký kết vay tiền tại 04 hợp đồng tín dụng do V1 đã nêu trong đơn khởi kiện. Toàn bộ khoản vay bà sử dụng với mục đích tiêu dùng cá nhân, không thế chấp tài sản gì. Bà đã trả gốc và lãi cho Ngân hàng V1 qua tài khoản do Ngân hàng mở cho bà, sau đó do gặp dịch bệnh Covid 19 việc làm ăn khó khăn nên bà không trả được nợ cho Ngân hàng. Việc bà đã trả tiền cho Ngân hàng không nhớ cụ thể số tiền và thời gian trả. Đối với yêu cầu khởi kiện của ngân hàng V1 thì bà nhất trí nhưng bà đề nghị V1 xem xét lại khoản nợ gốc, nợ lãi bà đã trả và đề nghị V1 tạo điều kiện cho bà trả nợ dần. Do điều kiện công việc bận nên bà xin được giải quyết vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025; các Điều 117, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của V1, buộc bà Đỗ Thị N phải trả nợ cho V1 số tiền tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (16/4/2026) là 1.257.997.305 đồng.

Kể từ ngày 17/4/2026, bà Đỗ Thị N còn phải trả tiền lãi phát sinh trên dư nợ

gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận tại các Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho V1.

- Về án phí: Bà Đỗ Thị N phải chịu án phí theo quy định; Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn V1 khởi kiện tranh chấp về hợp đồng tín dụng đối với bị đơn bà Đỗ Thị N có địa chỉ tại xóm B, xã C, tỉnh Ninh Bình. Do đó Tòa án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025.

[2] Về việc vắng mặt của các đương sự: Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự.

[3] Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện, V1 yêu cầu bà Đỗ Thị N trả nợ số tiền đã vay theo Hợp đồng số LN1907241550062 ngày 05/9/2020 (hồ sơ giải ngân số LD2024903512) với số tiền vay 7.067.471 đồng. Tuy nhiên đến ngày 14/4/2026, V1 có đơn xin rút yêu cầu đòi nợ đối với Hợp đồng này. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện nên căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của nguyên đơn.

[4] Về việc cho vay: Căn cứ và lời trình bày thống nhất của các đương sự và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, có cơ sở xác định: Bà Đỗ Thị N đã ký các hợp đồng tín dụng để vay tiền tại Ngân hàng TMCP V (V2) theo các hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

- Giấy đăng ký vay tiêu dùng cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, thẻ ghi nợ và dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 23/6/2017 (số hồ sơ giải ngân là LD1718401188). Số tiền vay là 200.000.000 đồng.

- Hợp đồng cho vay số LD1826900166 ngày 26/9/2018 (áp dụng đối với khách hàng cá nhân vay vốn từng lần không tài sản đảm bảo trên Kênh V). Số tiền vay: 49.000.000 đồng.

- Giấy đăng ký kiêm hợp đồng cho vay tiêu dùng cá nhân, vay kinh doanh cá nhân, mở và sử dụng tài khoản thanh toán, phát hành và sử dụng thẻ ghi nợ và dịch vụ ngân hàng điện tử số LN1907241550062 ngày 09/7/2019 (số hồ sơ giải ngân là LD2013201164) và Phụ lục Hợp đồng số LN1907241550062/PLHĐ ngày 11/5/2020. Số tiền vay: 105.626.360 đồng.

Tổng số tiền bà Đỗ Thị N đã vay của V1 theo các hợp đồng tín dụng trên là 354.626.360 đồng.

Xét hình thức và nội dung của các hợp đồng tín dụng trên không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; các bên chủ thể giao kết hợp đồng đều có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, đúng thẩm quyền; việc giao kết hợp đồng là tự nguyện và phù hợp quy định về điều kiện có hiệu lực của hợp đồng tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017 nên hợp đồng đã có hiệu lực pháp luật. Do đó các bên phải tôn trọng và thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ như cam kết trong các hợp đồng tín dụng theo quy định của pháp luật.

[5] Về số tiền vay và việc trả nợ: Theo các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì tổng số tiền bà Đỗ Thị N đã vay của V1 theo các hợp đồng tín dụng trên là 354.626.360 đồng. Đến nay bà N mới trả nợ cho V1 nợ gốc là 107.342.182 đồng và nợ lãi là 156.915.584 đồng. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 16/4/2026) bà N còn nợ V1 tổng số tiền 1.257.997.305 đồng (một tỷ hai trăm năm mươi bảy triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn ba trăm linh năm đồng); trong đó, nợ gốc là 247.284.175 đồng, nợ lãi là 762.487.684 đồng, lãi chậm trả là 248.225.446 đồng. Cụ thể:

Bị đơn bà Đỗ Thị N thừa nhận số tiền đã vay tại các hợp đồng tín dụng, thừa nhận đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ do làm ăn kinh tế gặp khó khăn nhưng không đưa ra chứng cứ chứng minh số tiền đã trả nợ, chỉ đề nghị V1 xem xét lại số tiền gốc, lãi bà đã trả.

Xét thấy bà Đỗ Thị N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, lãi chậm trả theo thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng, V1 đã nhiều lần đôn đốc việc trả nợ nhưng bà N không thực hiện nên nguyên đơn khởi kiện đòi nợ là có căn cứ chấp nhận và phù hợp quy định tại các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và các Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017; Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1 và các Điều 7, 8, 10 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[6] Về yêu cầu tiếp tục trả các khoản lãi, lãi quá hạn phát sinh theo quy định tại các hợp đồng tín dụng của nguyên đơn: Tại Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định “Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật”. Do đó để đảm bảo quyền lợi của người được thi hành án, chấp nhận yêu cầu tính lãi phát sinh do các bên thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng là phù hợp.

[7] Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 ngày 30/12/2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nguyên đơn không phải nộp án phí sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025;

Căn cứ vào các Điều 117, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 91, 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Căn cứ vào các Điều 13, 18, 20, 21 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng NI;

Căn cứ các Điều 7, 8, 10 và 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V (V1) đối với bà Đỗ Thị N về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng.

2. Buộc bà Đỗ Thị N phải trả cho Ngân hàng TMCP V số tiền nợ gốc, nợ lãi, lãi chậm trả lãi theo các hợp đồng tín dụng tạm tính đến ngày 16/4/2026 với tổng số tiền là **1.257.997.305 đồng (một tỷ hai trăm năm mươi bảy triệu chín trăm chín mươi bảy nghìn ba trăm linh năm đồng); trong đó, nợ gốc là 247.284.175 đồng, nợ lãi là 762.487.684 đồng, lãi chậm trả là 248.225.446 đồng. Cụ thể như sau:**

- Đối với Hợp đồng số LD1718401188 ngày 03/7/2017, số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 16/4/2026 là 496.389.045 đồng, trong đó nợ gốc 104.573.656 đồng, nợ lãi 296.548.866 đồng, lãi chậm trả lãi 95.266.522 đồng.

- Đối với Hợp đồng số LD1826900166 ngày 26/9/2018, số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 16/4/2026 là 174.010.198 đồng, trong đó nợ gốc 39.084.162 đồng, nợ lãi 102.126.087 đồng, lãi chậm trả lãi 32.799.950 đồng.

- Đối với Hợp đồng số LD2013201164 ngày 06/5/2020, số tiền tạm tính đến ngày 10/3/2026 là 587.598.062 đồng, trong đó nợ gốc 103.626.357 đồng, nợ lãi 363.812.731 đồng, lãi chậm trả lãi 120.158.974 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/4/2026), bà Đỗ Thị N còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi

suất phải tiếp tục thanh toán cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Trường hợp bà Đỗ Thị N không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, V1 có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án xác minh, kê biên phát mãi các tài sản của bà Đỗ Thị N để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho V1.

4. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của V1 đối với bà Đỗ Thị N về yêu cầu đòi nợ số tiền 7.067.471 đồng theo Hợp đồng số LD2024903512 ngày 05/9/2020.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đỗ Thị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 49.739.000 đồng (Bốn mươi chín triệu bảy trăm ba mươi chín nghìn đồng), đã được làm tròn số.

Ngân hàng TMCP V được trả lại số tiền 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0003109 ngày 25/11/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND+VKSND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 9 - Ninh Bình;
- Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Trung Kiên